

SỞ GD&ĐT HẢI DƯƠNG
THPT THANH HÀ
LỚP: 10K
GVCN: Phạm Thị Hằng

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Lê Thị Lan Anh	HK1	6.6 ₂₄	7.9 ₉	7.1 ₂₈	7.8 ₁₃	8.1 ₈	7.2 ₁₀	7.3 ₁₁	7.0 ₁₈	7.3 ₁₂	8.1 ₁₀	7.9 ₁	Đ			7.5 ₁₂	0 0	K	T	TT	
2	Phạm Thị Mai Anh	HK1	7.5 ₁₁	7.4 ₁₅	8.1 ₂₀	8.1 ₅	8.6 ₁	7.4 ₅	7.4 ₇	6.6 ₂₃	8.1 ₆	8.6 ₅	7.1 ₁₀	Đ			7.7 ₇	1 0	K	T	TT	
3	Vũ Đức Bình	HK1	6.5 ₂₅	7.0 ₂₁	7.8 ₂₂	7.1 ₂₄	6.5 ₂₉	6.0 ₂₇	5.5 ₂₆	6.0 ₂₈	4.5 ₂₈	8.1 ₁₀	6.4 ₂₈	Đ			6.5 ₂₈	0 0	Tb	T		
4	Lê Thị Hồng Hải	HK1	8.0 ₅	7.0 ₂₁	8.1 ₂₀	7.8 ₁₃	7.7 ₁₄	6.0 ₂₇	6.8 ₁₉	7.1 ₁₄	6.9 ₁₄	7.4 ₂₀	7.2 ₈	Đ			7.3 ₁₅	0 0	K	T	TT	
5	Bùi Hữu Hải	HK1	7.1 ₁₈	6.0 ₂₉	8.4 ₁₇	7.1 ₂₄	7.4 ₂₁	6.6 ₂₃	6.6 ₂₂	6.9 ₂₀	5.5 ₂₅	6.9 ₂₈	6.9 ₁₆	Đ			6.9 ₂₅	0 0	K	T	TT	
6	Cao Thị Bích Hạnh	HK1	7.2 ₁₆	6.2 ₂₈	6.5 ₂₉	6.6 ₂₉	7.9 ₉	7.7 ₁	6.4 ₂₄	6.5 ₂₅	4.3 ₂₉	6.6 ₂₉	6.4 ₂₈	Đ			6.6 ₂₆	0 0	Tb	T		
7	Trần Thị Hiền	HK1	8.6 ₁	8.5 ₂	8.9 ₃	8.9 ₁	8.3 ₃	7.1 ₁₄	7.9 ₂	8.6 ₁	7.7 ₇	8.6 ₅	6.9 ₁₆	Đ			8.2 ₂	1 0	G	T	GIOI	
8	Đỗ Minh Hiếu	HK1	6.7 ₂₁	6.6 ₂₅	8.6 ₁₂	8.3 ₄	7.6 ₁₉	6.5 ₂₄	7.3 ₁₁	8.0 ₅	5.9 ₁₉	7.1 ₂₆	6.9 ₁₆	Đ			7.2 ₁₇	1 0	K	K	TT	
9	Nguyễn Minh Hiếu	HK1	7.2 ₁₆	8.0 ₅	8.9 ₃	8.1 ₅	7.7 ₁₄	7.4 ₅	7.9 ₂	6.8 ₂₁	5.7 ₂₃	7.6 ₁₉	6.8 ₂₂	Đ			7.5 ₁₂	0 1	K	T	TT	
10	Nguyễn Thị Thu Hoài	HK1	6.2 ₂₈	7.7 ₁₀	7.4 ₂₇	6.8 ₂₈	7.1 ₂₃	6.3 ₂₆	4.7 ₂₉	6.5 ₂₅	5.3 ₂₆	7.4 ₂₀	6.9 ₁₆	Đ			6.6 ₂₆	0 0	Tb	K		
11	Nguyễn Thị Hồng	HK1	6.5 ₂₅	7.1 ₁₉	7.8 ₂₂	7.2 ₂₂	7.1 ₂₃	7.3 ₉	6.5 ₂₃	7.1 ₁₄	6.8 ₁₅	7.7 ₁₇	6.9 ₁₆	Đ			7.1 ₂₂	0 0	K	T	TT	
12	Hoàng Thị Hương	HK1	7.0 ₁₉	6.4 ₂₇	8.6 ₁₂	7.3 ₂₁	7.1 ₂₃	7.0 ₁₇	6.8 ₁₉	6.0 ₂₈	6.0 ₁₈	7.9 ₁₃	6.8 ₂₂	Đ			7.0 ₂₄	0 0	K	T	TT	
13	Nguyễn Thị Hương	HK1	7.6 ₇	6.9 ₂₄	8.3 ₁₉	7.2 ₂₂	8.3 ₃	7.1 ₁₄	7.4 ₇	7.5 ₇	7.7 ₇	8.9 ₁	7.6 ₃	Đ			7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
14	Nguyễn Thị Hương	HK1	7.5 ₁₁	7.2 ₁₈	8.7 ₁₀	8.0 ₇	7.7 ₁₄	7.5 ₃	6.9 ₁₇	8.2 ₂	6.2 ₁₇	8.2 ₉	7.3 ₅	Đ			7.6 ₁₀	0 0	K	T	TT	
15	Nguyễn Hoàng Lan	HK1	8.2 ₃	8.5 ₂	8.9 ₃	7.9 ₁₀	7.8 ₁₂	7.4 ₅	7.4 ₇	8.1 ₃	8.3 ₄	8.6 ₅	7.3 ₅	Đ			8.0 ₃	0 0	G	T	GIOI	
16	Trịnh Thị Lâm	HK1	7.6 ₇	7.0 ₂₁	8.5 ₁₅	8.0 ₇	7.5 ₂₀	7.1 ₁₄	7.1 ₁₄	8.1 ₃	7.7 ₇	8.9 ₁	7.6 ₃	Đ			7.7 ₇	0 0	K	T	TT	
17	Vũ Văn Long	HK1	6.7 ₂₁	6.6 ₂₅	7.6 ₂₄	7.1 ₂₄	6.6 ₂₇	5.7 ₂₉	6.1 ₂₅	6.1 ₂₇	5.0 ₂₇	7.1 ₂₆	7.2 ₈	Đ			6.5 ₂₈	0 0	K	T	TT	
18	Bùi Đức Luân	HK1	7.6 ₇	7.3 ₁₇	8.5 ₁₅	7.7 ₁₇	7.7 ₁₄	6.5 ₂₄	7.0 ₁₅	6.8 ₂₁	5.9 ₁₉	7.9 ₁₃	6.7 ₂₅	Đ			7.2 ₁₇	0 0	K	K	TT	
19	Đỗ Thị Nhài	HK1	7.6 ₇	7.7 ₁₀	8.8 ₆	7.1 ₂₄	6.8 ₂₆	7.0 ₁₇	7.0 ₁₅	7.1 ₁₄	7.0 ₁₃	7.9 ₁₃	6.6 ₂₆	Đ			7.3 ₁₅	0 0	K	T	TT	
20	Phạm Thị Nhân	HK1	7.5 ₁₁	7.4 ₁₅	8.7 ₁₀	8.0 ₇	7.8 ₁₂	7.6 ₂	5.0 ₂₈	7.4 ₉	8.5 ₃	7.4 ₂₀	6.9 ₁₆	Đ			7.5 ₁₂	0 0	K	T	TT	
21	Đào Ngọc Ninh	HK1	5.9 ₂₉	7.1 ₁₉	7.5 ₂₅	7.6 ₁₉	6.6 ₂₇	7.5 ₃	7.6 ₅	7.4 ₉	7.5 ₁₀	7.3 ₂₅	7.1 ₁₀	Đ			7.2 ₁₇	0 0	K	T	TT	
22	Trần Thị Nội	HK1	7.3 ₁₅	8.0 ₅	8.8 ₆	7.7 ₁₇	7.9 ₉	6.9 ₂₀	5.1 ₂₇	7.1 ₁₄	5.9 ₁₉	7.7 ₁₇	7.0 ₁₅	Đ			7.2 ₁₇	0 0	K	T	TT	
23	Phạm Thị Oanh	HK1	6.7 ₂₁	7.7 ₁₀	8.8 ₆	7.9 ₁₀	8.2 ₅	7.2 ₁₀	7.9 ₂	7.5 ₇	8.7 ₂	7.9 ₁₃	6.8 ₂₂	Đ			7.8 ₅	0 0	K	T	TT	
24	Nguyễn Thị Thảo	HK1	7.8 ₆	7.7 ₁₀	9.0 ₁	8.8 ₂	8.2 ₅	7.2 ₁₀	7.6 ₅	7.9 ₆	8.2 ₅	8.4 ₈	7.1 ₁₀	Đ			8.0 ₃	0 0	K	T	TT	
25	Đoàn Phương Thủy	HK1	8.1 ₄	8.4 ₄	9.0 ₁	7.8 ₁₃	8.2 ₅	7.2 ₁₀	6.7 ₂₁	7.3 ₁₃	7.5 ₁₀	8.9 ₁	7.1 ₁₀	Đ			7.8 ₅	0 0	K	T	TT	
26	Nguyễn Thị Mai Trang	HK1	6.9 ₂₀	7.6 ₁₄	8.4 ₁₇	7.4 ₂₀	7.9 ₉	6.9 ₂₀	7.4 ₇	7.0 ₁₈	5.9 ₁₉	7.4 ₂₀	6.5 ₂₇	Đ			7.2 ₁₇	0 0	K	T	TT	
27	Phạm Thị Trang	HK1	6.5 ₂₅	8.0 ₅	7.5 ₂₅	7.8 ₁₃	7.7 ₁₄	6.9 ₂₀	7.3 ₁₁	6.6 ₂₃	5.7 ₂₃	7.4 ₂₀	7.1 ₁₀	Đ			7.1 ₂₂	0 0	K	T	TT	
28	Nguyễn Thị Thùy Trang	HK1	8.5 ₂	8.8 ₁	8.8 ₆	7.9 ₁₀	8.6 ₁	7.4 ₅	8.1 ₁	7.4 ₉	9.1 ₁	8.9 ₁	7.8 ₂	Đ			8.3 ₁	1 0	G	T	GIOI	
29	Trần Thị Yên	HK1	7.5 ₁₁	8.0 ₅	8.6 ₁₂	8.5 ₃	7.3 ₂₂	7.0 ₁₇	6.9 ₁₇	7.4 ₉	6.7 ₁₆	8.1 ₁₀	7.3 ₅	Đ			7.6 ₁₀	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	------	--------	-----	------	-----	------------	------	--------	--------------	------	--------	------	------	--	-----	----------------	------------	--------------	--------------	------------

Số ngày nghỉ có phép:	4	Hạnh kiểm:				Học lực:					Danh hiệu:											
Số ngày nghỉ không phép:	1	- Tốt: 26				- Giỏi: 3					- Giỏi: 3											
		- Khá: 3				- Khá: 23					- Tiên tiến: 23											
		- Trung bình: 0				- Trung bình: 3																
		- Yếu: 0				- Yếu: 0																
						- Kém: 0																

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)